

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN**  
**KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023**  
**tại Công ty TNHH MTV KTCTTL Vụ Bản**

Thực hiện Thông báo số 74/TB-STC ngày 11/11/2024 của Sở Tài chính về việc kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2023 Công ty TNHH MTV KTCTTL Vụ Bản.

Hôm nay, ngày 03 tháng 12 năm 2024, tại Công ty TNHH MTV KTCTTL Vụ Bản, Đoàn kiểm tra phòng Tài chính Doanh nghiệp - Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành thông qua Biên bản kiểm tra, thành phần gồm:

**1. Đại diện Sở Tài chính:**

- Bà: Phạm Văn Anh Phó Giám đốc Sở Tài chính

**2. Đoàn kiểm tra:**

**\* Sở Tài chính - Phòng Tài chính Doanh nghiệp:**

- Bà: Vũ Thị Thái Trưởng phòng  
- Bà: Hoàng Thị Hằng Phó Trưởng phòng  
- Bà: Nguyễn Thị Thanh Hoa Phó Trưởng phòng  
- Ông: Đào Mạnh Hoà Chuyên viên

**\* Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn:**

- Bà: Nguyễn Thị Hồng Nhung Kiểm soát viên  
- Ông: Nguyễn Đình Hùng Chuyên viên phòng QLXD công trình  
- Ông: Trịnh Xuân Lâm Chuyên viên phòng QLCTTL-Chi cục TL

**3. Đại diện Công ty TNHH MTV KTCTTL Vụ Bản:**

- Ông: Nguyễn Hữu Ý Chủ tịch Công ty  
- Ông: Trần Đăng Lạp Giám đốc Công ty  
- Ông: Nguyễn Ngọc Hưng Kế toán trưởng  
- Ông: Đinh Ngọc Trân Trưởng phòng QL&CT

Cùng nhau thông nhất các nội dung dưới đây:

**Phần thứ nhất**

**ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

Công ty TNHH MTV KTCTTL Vụ Bản là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, hoạt động đặc thù trong lĩnh vực thủy lợi, sản lượng sản xuất

sản phẩm chủ yếu của công ty là diện tích tưới, tiêu mà công ty phục vụ cho địa bàn huyện Vụ Bản. Diện tích tưới, tiêu công ty thực hiện năm 2023 là: 28.145,84 ha, đạt 100% so với kế hoạch năm.

Tổng số lao động bình quân của Công ty là 150 người (05 viên chức quản lý và 145 người lao động). Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm: Chủ tịch; Giám đốc; 02 Phó Giám đốc; 05 phòng ban chuyên môn; 08 cụm/trạm bơm.

**Nội dung kiểm tra:** kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty TNHH MTV.KTCTTL Vụ Bản.

**Thời gian tiến hành kiểm tra:** Từ ngày 13/11/2024 đến ngày 15/11/2024.

**Giới hạn kiểm tra:** Đoàn kiểm tra chỉ căn cứ vào báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính, hồ sơ, chứng từ do đơn vị cung cấp, không tiến hành xác minh hóa đơn, chứng từ, công nợ phải thu, phải trả, không chứng kiến việc kiểm kê tài sản, quỹ tiền mặt, không kiểm tra việc quản lý, sử dụng biên chế và lao động hợp đồng.

**Phân công nhiệm vụ:**

- Sở Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm về rà soát tình hình thực hiện danh mục công trình theo Thông báo của Sở; kiểm tra Hồ sơ công trình tu bổ, sửa chữa; tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện tu bổ, sửa chữa công trình.

- Sở Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành pháp luật tài chính doanh nghiệp tại Công ty như: việc thực hiện các chính sách, chế độ kế toán; việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ; việc quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

**Phần thứ hai**

**KẾT QUẢ KIỂM TRA**

**I. SỐ LIỆU KIỂM TRA**

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)*

**II. NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN**

Báo cáo tài chính năm 2023 của đơn vị đã được Công ty TNHH kiểm toán Đông Á thực hiện kiểm toán theo quy định (Báo cáo kiểm toán số 60/2024/AEA-TC lập ngày 29/3/2024).

Khái quát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm tài chính như sau:

- Doanh thu thực hiện năm 2023 là: 29.335,22 triệu đồng; bằng 100,97% so với kế hoạch năm; giảm so với cùng kỳ năm 2022 là: 195,79 triệu đồng tương ứng giảm 0,66%.

- Về lợi nhuận sau thuế năm 2023 là: 166 triệu đồng bằng 100,25% so với kế hoạch, tăng so với cùng kỳ năm 2022 là: 1,66 triệu đồng tương ứng tăng 1,01%.



- Vốn chủ sở hữu đến ngày 31/12/2023 là: 506.251,32 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là: 1.750 triệu đồng tương ứng tăng 0,35%. (trong đó: Vốn góp của chủ sở hữu: 411.816,49 triệu đồng; Quỹ đầu tư phát triển: 14,5 triệu đồng; Nguồn vốn đầu tư XDCB: 94.420,33 triệu đồng); cụ thể:

+ Vốn góp của chủ sở hữu là: 411.816,49 triệu đồng tăng 5.913.668.983 đồng bao gồm: kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản sang do dự án Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu S35 được UBND tỉnh quyết toán theo QĐ 1982/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của UBND tỉnh Nam Định số tiền là 3.750 triệu đồng và phần điều chuyển vốn khác của chủ sở hữu (là giá trị phần vốn phân bổ vốn cho dự án cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đồng Lạc từ nguồn thủy lợi phí tương ứng với phần vốn được cấp thiếu) số tiền là 2.163.668.983 đồng.

+ Nguồn vốn đầu tư XDCB là: 94.420,3 triệu đồng, giảm 2.000 triệu đồng bao gồm: tăng 1.750 triệu đồng do được ngân sách cấp cho Dự án Cải tạo nâng cấp kênh tiêu S35, giảm 3.750 triệu đồng là do kết chuyển số vốn ngân sách đã cấp cho dự án sang nguồn vốn chủ sở hữu vì dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt quyết toán theo QĐ 1982/QĐ-UBND).

Đoàn kiểm tra chỉ thực hiện kiểm tra đối với một số nội dung sau:

### **1. Việc quản lý, sử dụng tài sản tại đơn vị**

Tổng tài sản của công ty trong năm là 519.227.332.720 đồng. Trong đó, tài sản ngắn hạn là 7.375.192.059 đồng, tài sản dài hạn là 511.852.140.661 đồng.

Tài sản cố định tính đến ngày 31/12/2023: 415.490.390.094 đồng tăng so với cùng kỳ năm trước là: 14.419.470.665 đồng cụ thể như sau:

- Nguyên giá tài sản cố định là 481.809.656.708 đồng, tăng 14.680.026.800 đồng so với năm 2022; Trong đó:

+ Công Lác: lắp hệ thống máy đóng mở bằng điện cho 2 cửa cống: 117.858.800 đồng.

+ Nhà trạm bơm Bên Đồng (hạng mục Sửa chữa nhà trạm): 120.080.000 đồng.

+ Tường bao cụm Tam Thanh, Sửa chữa sân văn phòng công ty: 35.080.000 đồng.

+ Cải tạo nâng cấp kênh tiêu S35 - thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản: 14.358.424.000 đồng.

+ Đường dây điện trạm bơm Nội Dưa (Thay đường dây điện vào trạm bơm): 48.584.000 đồng.

- Giá trị hao mòn lũy kế là 66.896.455.679 đồng, tăng so với năm 2022 là 260.556.135 đồng do công ty trích khấu hao TSCĐ trong năm.

### **2. Việc thực hiện quỹ tiền lương tại đơn vị**

Quỹ tiền lương, thù lao của đơn vị đã được xác định và thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP, Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ, Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư số



27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Cụ thể:

**- Quỹ tiền lương của người quản lý:**

+ Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 là: 1.404.000.000 đồng.

+ Quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt tại Quyết định 821/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 là: 1.397.000.000 đồng.

Mức tiền lương bình quân thực hiện của người quản lý công ty chuyên trách: 22.000.000 đồng/người/tháng. Mức thù lao bình quân của kiểm soát viên không chuyên trách: 3.500.000 đồng/người/tháng.

**- Quỹ tiền lương của người lao động trong công ty:**

+ Quỹ tiền lương kế hoạch của người lao động đã được UBND tỉnh đồng ý tiếp nhận tại văn bản số 223/UBND-VP7 ngày 27/4/2023 là: 11.365.341.384 đồng.

+ Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động đã được UBND tỉnh đồng ý tiếp nhận tại văn bản số 186/UBND-VP7 ngày 22/4/2024 là: 11.318.479.742 đồng. Mức tiền lương bình quân thực hiện là 6.504.873 đồng/người/tháng.

**3. Việc thực hiện các quy định về nộp ngân sách nhà nước (theo số liệu báo cáo của công ty)**

*ĐVT: đồng*

Chỉ tiêu	Số năm trước chuyển sang	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển năm sau
- Thuế GTGT	854.091	7.409.091	7.409.091	854.091
- Thuế TNDN	21.236.893	41.503.089	11.087.013	51.652.969
- Thuế TNCN	3.242.934	21.133	3.242.934	21.133
- Thuế tiền thuê đất	0	65.043.930	65.043.930	0
- Thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
<b>Tổng số</b>	<b>25.333.918</b>	<b>116.977.243</b>	<b>89.782.968</b>	<b>52.528.193</b>

**4. Công nợ phải trả và công nợ phải thu**

- Tổng nợ phải thu đến 31/12/2023: 522.233.230 đồng. Trong đó trả trước cho người bán ngắn hạn là 512.212.097 đồng, phải thu ngắn hạn khác: 10.021.133 đồng.

- Tổng nợ phải trả đến 31/12/2023: 12.976.004.713 đồng, trong đó:



+ Nợ ngắn hạn: 2.367.580.713 đồng, gồm: phải trả cho người bán ngắn hạn: 1.757.600.260 đồng (Đây là khoản phải trả người bán thi công công trình từ nguồn hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, đến thời điểm kiểm tra Công ty đã trả hết khoản công nợ này), thuế và các khoản phải nộp nhà nước: 52.528.193 đồng, quỹ khen thưởng phúc lợi: 557.452.260 đồng.

+ Nợ dài hạn (Phải trả người bán dài hạn): 10.608.424.000 đồng. Đây là khoản nợ công trình dự án Cải tạo nâng cấp, nâng cấp kênh tiêu S35 từ ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác. Đến thời điểm kiểm tra Công ty đã trả hết khoản công nợ này.

## **5. Việc phân phối lợi nhuận, chi các khoản chi có tính chất khen thưởng phúc lợi trong năm 2023**

*a. Về phương án phân phối lợi nhuận:*

- Đối với lợi nhuận năm 2023, đơn vị đã tạm trích vào cuối năm như sau:

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển: 0 đồng.

+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 166.012.357 đồng.

**Tồn tại:** Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 của công ty chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định tại Khoản 9, Điều 11 Nghị định 10/2019/NĐ-CP ngày 30/1/2019 về thực hiện quyền và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước.

*b. Về trích và chi các khoản chi có tính chất khen thưởng phúc lợi:*

+ Trong năm, công ty đã thực hiện chi các khoản chi có tính chất phúc lợi khen thưởng trên tài khoản 6275 với tổng số tiền là 1.049.640.000 đồng đảm bảo theo quy định chưa vượt 01 tháng lương thực hiện năm 2023.

+ Đối với Quỹ khen thưởng phúc lợi:

Trong năm, đơn vị trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là: 168.992.357 đồng gồm khoản khen thưởng do cấp trên cấp về là 2.980.000 đồng và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 là 166.012.357 đồng.

Công ty đã chi cho hoạt động khen thưởng, phúc lợi, chúc mừng... với tổng số tiền là 194.650.000 đồng.

**Tồn tại:**

Trong năm đơn vị đã sử dụng Quỹ phúc lợi để chi chúc mừng đại hội, mua hoa, đi đám hiếu các cơ quan tổ chức, đơn vị là đối tượng bên ngoài công ty chưa phù hợp theo quy định tại khoản 4, Điều 32 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

## **6. Việc chấp hành các quy định về sổ sách, chứng từ kế toán**

Khoản chi phí canh coi trạm bơm, thuê bơm tát vận hành trạm bơm của công ty với các Hợp tác xã, tổng số tiền là 1.592.264.717 đồng. Chứng từ kế toán chi của công ty gồm hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa công ty và các hợp tác xã; Quyết định phê duyệt tổng kinh phí ký với các HTX theo từng mùa; Bảng tổng hợp diện tích tưới tiêu, tổng hợp điện năng tiêu thụ, tiền trông coi, tiền vận hành theo từng hợp tác xã, tuy nhiên

343778  
 ĐNG T  
 HH M  
 HAI TH  
 TRÌNH TH  
 VỤ BẢ  
 AN-T. T  
 HỘI  
 TÀI  
 H N



chứng từ không có hoá đơn tài chính của Hợp tác xã. Đây là tồn tại kéo dài và đã được đoàn kiểm tra nhắc nhở trong nhiều năm, công ty đã nhiều lần đôn đốc các HTX xuất hóa đơn tài chính nhưng các HTX không xuất được hóa đơn.

## **7. Về chi phí tu bổ, sửa chữa công trình**

### **7.1. Kinh phí thực hiện danh mục công trình theo Quyết định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc kế hoạch năm 2023**

Sở Nông nghiệp & PTNT ban hành 03 Quyết định phê duyệt danh mục, kế hoạch sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi năm 2023 cho Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Vụ Bản, với tổng kinh phí **3.681,291** triệu đồng (*trong đó, nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023: 2.856,291 triệu đồng; nguồn Khấu hao TSCĐ: 825,0 triệu đồng*) gồm:

- Quyết định số 2885/QĐ-SNN ngày 08/11/2022 về việc phê duyệt danh mục, kế hoạch sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi năm 2023 với tổng kinh phí 5.622,0 triệu đồng, trong đó sửa chữa máy móc thiết bị chưa được phê duyệt danh sách chi tiết.

- Quyết định số 550/QĐ-SNN ngày 08/3/2023 về việc phê duyệt danh mục, kế hoạch sửa chữa thường xuyên máy móc thiết bị năm 2023 với tổng kinh phí 500,0 triệu đồng.

- Quyết định số 3479/QĐ-SNN ngày 02/11/2023 về việc phê duyệt danh mục, kế hoạch sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi năm 2024, trong đó Thanh toán 06 công trình đã thực hiện năm 2023 với tổng kinh phí là 1.256,649 triệu đồng, điều chuyển 03 hạng mục công trình thuộc kế hoạch sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi năm 2023 sang năm 2024 với tổng kinh phí là 459,06 triệu đồng.

Tình hình thực hiện các Quyết định sửa chữa công trình năm 2023 của Công ty như sau:

- Tổng kinh phí thực hiện theo các Quyết định của Sở Nông nghiệp và PTNT là 4.062,549 triệu đồng sử dụng nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 và nguồn khấu hao TSCĐ, gồm:

+ Tổng kinh phí thực hiện theo Quyết định số 2885/QĐ-SNN ngày 08/11/2022 (trừ hạng mục sửa chữa máy móc thiết bị) là 2.758,997 triệu đồng.

+ Tổng kinh phí thực hiện theo Quyết định số 550/QĐ-SNN ngày 08/3/2023 là 665,266 triệu đồng.

+ 03 Công trình đã chuyển sang thanh toán năm 2024 theo Quyết định số 3479/QĐ-SNN ngày 02/11/2023, công ty tự chuyển từ năm 2024 về năm 2023, chưa báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT, tổng kinh phí là 638,286 triệu đồng.

- Các hạng mục sửa chữa nhỏ đột xuất theo báo cáo của Công ty có tổng kinh phí là 23,211 triệu đồng.

### **7.2. Về trình tự, thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản tại công ty**

Do thời gian của đoàn có hạn nên Đoàn kiểm tra chỉ giới hạn kiểm tra trong phạm vi về trình tự, thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản. Các nội dung khác liên quan đến sửa chữa công trình đề nghị Chủ tịch Công ty kiểm tra, rà soát và



hoàn toàn chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu và pháp luật.

Đoàn kiểm tra đã chọn xác suất 05 công trình để tiến hành kiểm tra: (1) Kênh S33, hạng mục: Nạo vét, áp trúc bờ kênh đoạn K0+794 đến K0+972; (2) Sửa chữa trạm bơm Vực Hàu (máy số 1,4,6), trạm bơm Thà Là, Phong Cốc; (3) Cống T11, hạng mục: Sửa chữa cánh công; (4) Cống tưới, cống xả tiêu TB Việt An, hạng mục sửa chữa khung giàn van, cánh công (5) Kênh nam, hạng mục sửa chữa sạt mái trong các đoạn.

Trong năm công ty chủ yếu sửa chữa các công trình nhỏ, dưới 500 triệu đồng, về trình tự thủ tục cơ bản đảm bảo theo quy định. Đánh giá, nhận xét chung:

- Về công tác lựa chọn nhà thầu: Cơ bản đảm bảo quy trình theo quy định Luật Đấu thầu và Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.

- Về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ; còn một số tồn tại cụ thể:

+ Về hồ sơ khảo sát, thiết kế BVTC - dự toán xây dựng công trình: Một số công trình chưa có phân công nhiệm vụ cho đơn vị thực hiện khảo sát, thiết kế.

+ Về quản lý chất lượng thi công công trình: Một số công trình chưa có tiến độ thi công của Chủ đầu tư.

+ Về hồ sơ hoàn thành thi công công trình: Một số công trình chưa có văn bản thành lập Ban chỉ huy công trường, báo cáo hoàn thành thi công của Nhà thầu thi công; thành phần ký trong bản vẽ hoàn công chưa đúng theo quy định.

### **7.3. Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện tu bổ, sửa chữa công trình:**

Theo Báo cáo của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Vụ Bản: Tính đến ngày 31/12/2023, Nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện tu bổ, sửa chữa công trình là 1.684.919.454 đồng. Năm 2024, công ty đã bố trí nguồn kinh phí để thanh toán các khoản nợ trên. Tính đến thời điểm kiểm tra, công ty không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện tu bổ, sửa chữa công trình.

### **8. Tình hình thực hiện kiến nghị của đoàn kiểm tra.**

Trong năm 2023, Công ty được Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp & PTNT thực hiện kiểm tra báo cáo tài chính năm 2022. Đến thời điểm kiểm tra, công ty chưa thực hiện đầy đủ các kiến nghị của đoàn nêu tại Biên bản kiểm tra ngày 06/12/2023. đặc biệt là đối với khoản chi phí canh coi trạm bơm, thuê bơm tát vận hành trạm bơm của công ty với các Hợp tác xã, chưa cung cấp hoá đơn tài chính theo đúng quy định; việc sử dụng Quỹ phúc lợi chưa đảm bảo theo quy định.

### **9. Kết quả lãi lỗ**

- Lợi nhuận kế toán sau thuế trước khi kiểm tra: 166.012.357 đồng;

- Lợi nhuận kế toán sau thuế sau khi kiểm tra: 166.012.357 đồng.





### **Phần thứ ba**

### **KIẾN NGHỊ**

Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật quản lý sử dụng tài sản công, Luật Thuế, Luật Kế toán và các văn bản có liên quan đến chế độ chính sách quản lý tài chính của Nhà nước đã ban hành; căn cứ vào kết quả kiểm tra tại Công ty TNHH MTV KTCTTL Vụ Bản. Đoàn Kiểm tra kiến nghị:

Đề nghị Lãnh đạo công ty chỉ đạo bộ phận kế hoạch tài vụ và các bộ phận liên quan rút kinh nghiệm, chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại nêu trên đồng thời thực hiện:

- Rà soát, nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của Đoàn kiểm tra tại Biên bản kiểm tra báo cáo tài chính năm 2022 của Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp PTNT; cụ thể :

+ Quản lý, sử dụng Quỹ phúc lợi đảm bảo theo quy định tại khoản 4, Điều 32 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

+ Có phương án xử lý dứt điểm đối với khoản chi phí canh coi trạm bơm, thuê bơm tát vận hành trạm bơm của công ty với các Hợp tác xã nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

- Trình UBND tỉnh phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo đúng quy định tại Khoản 9, Điều 11 Nghị định 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán tại công ty theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

- Về tu bổ, sửa chữa công trình, đề nghị Công ty báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT:

+ Báo cáo các công trình chuyển từ năm 2024 về năm 2023 thanh toán.

+ Báo cáo tình hình sự cố công trình sửa chữa đột xuất và thực hiện các thủ tục sửa chữa đột xuất theo đúng quy định tại Thông tư số 05/2019/TT-BNN và các quy định của pháp luật có liên quan.

+ Rà soát, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và PTNT các hạng mục công trình có quyết định phê duyệt danh mục của Sở Nông nghiệp và PTNT mà không thực hiện.

+ Tiếp tục rà soát, đảm bảo việc sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi theo đúng quy định của Thông tư 05/2019/TTBNNPTNT ngày 02/5/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định và các quy định khác có liên quan.

+ Đề nghị Công ty đưa hạng mục sửa chữa nhỏ đột xuất về hạng mục chi phí sửa chữa nhỏ, thay thế vật tư, thiết bị công trình trong mục chi bảo trì công trình.

+ Thực hiện rà soát, khắc phục những tồn tại trên đảm bảo trình tự, thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định.



+ Việc kiểm tra của Đoàn không thay thế trách nhiệm của Công ty trong việc quản lý, triển khai và tổ chức thực hiện các công trình, hạng mục công trình theo các quy định về pháp luật có liên quan về đầu tư xây dựng.

*Biên bản được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau, 02 bản lưu tại Đoàn kiểm tra, 01 bản lưu tại đơn vị./.*

**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA**  
SỞ NN&PTNT      SỞ TÀI CHÍNH

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**  
KẾ TOÁN TRƯỞNG      CHỦ TỊCH



**Nguyễn Thị Hồng Nhung      Vũ Thị Thái**

**Nguyễn Ngọc Hưng      Nguyễn Hữu Ý**





## Phụ lục

**KẾT QUẢ KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023**  
**CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL VỤ BẢN**

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	SỐ Q. TOÁN CỦA DN	SỐ KIỂM TRA	CHÉNH LỆCH	
				TĂNG	GIẢM
<b>A</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>519.227.332.720</b>	<b>519.227.332.720</b>		
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>7.375.192.059</b>	<b>7.375.192.059</b>		
<b>1</b>	<b>Vốn bằng tiền</b>	<b>6.628.700.976</b>	<b>6.628.700.976</b>		
	- Tiền	6.628.700.976	6.628.700.976		
	- Các khoản tương đương tiền				
<b>2</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>				
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	- DP giảm giá đ.tư ngắn hạn				
<b>3</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>522.233.230</b>	<b>522.233.230</b>		
	- Phải thu khách hàng				
	- Trả trước cho người bán	512.212.097	512.212.097		
	- Phải thu nội bộ ngắn hạn				
	- Phải thu về cho vay ngắn hạn				
	- Các khoản phải thu khác	10.021.133	10.021.133		
	- Dự phòng phải thu khó đòi (*)				
<b>4</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>224.257.853</b>	<b>224.257.853</b>		
	- Hàng tồn kho	224.257.853	224.257.853		
	- Dự phòng giảm giá HTK				
<b>5</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>				
	- Chi phí trả trước ngắn hạn				
	- Thuế GTGT được khấu trừ				
	- Thuế và các khoản khoản p.thu NN				
	- Tài sản ngắn hạn khác				
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>511.852.140.661</b>	<b>511.852.140.661</b>		
<b>1</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>				
	- Phải thu dài hạn của khách hàng				
	- Phải thu dài hạn nội bộ				
	- Phải thu dài hạn khác				
	- Dự phòng p.thu dài hạn khó đòi (*)				
<b>2</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>415.321.287.955</b>	<b>415.321.287.955</b>		
	- Nguyên giá TSCĐ	481.809.656.708	481.809.656.708		
	- Tổng giá trị hao mòn lũy kế	(66.488.368.753)	(66.488.368.753)		
<b>3</b>	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>169.102.139</b>	<b>169.102.139</b>		
	- Nguyên giá TSCĐ vô hình	577.189.065	577.189.065		
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(408.086.926)	(408.086.926)		
<b>4</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>				
	- Đầu tư vào công ty con				
	- Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh				
	- Đầu tư dài hạn khác				
	- Dự phòng giảm giá Đ.Tư TC dài hạn				
<b>5</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>94.423.598.498</b>	<b>94.423.598.498</b>		
<b>6</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>1.938.152.069</b>	<b>1.938.152.069</b>		



TT	CHỈ TIÊU	SỐ Q. TOÁN CỦA DN	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LỆCH	
				TĂNG	GIẢM
	- Chi phí trả trước dài hạn	1.938.152.069	1.938.152.069		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Tài sản dài hạn khác				
<b>B</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>519.227.332.720</b>	<b>519.227.332.720</b>		
<b>I</b>	<b>Tổng số nợ phải trả</b>	<b>12.976.004.713</b>	<b>12.976.004.713</b>		
<b>1</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2.367.580.713</b>	<b>2.367.580.713</b>		
	- Vay và nợ ngắn hạn				
	- Phải trả người bán	1.757.600.260	1.757.600.260		
	- Người mua trả tiền trước				
	- Thuế và các khoản phải nộp NN	52.528.193	52.528.193		
	- Phải trả người lao động				
	- Phải trả nội bộ				
	- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
	- Phải trả ngắn hạn khác				
	- Dự phòng phải trả ngắn hạn				
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	557.452.260	557.452.260		
<b>2</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>10.608.424.000</b>	<b>10.608.424.000</b>		
	- Phải trả người bán dài hạn	10.608.424.000	10.608.424.000		
	- Người mua trả tiền trước dài hạn				
	- Phải trả dài hạn khác				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>506.251.328.007</b>	<b>506.251.328.007</b>		
<b>1</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>506.251.328.007</b>	<b>506.251.328.007</b>		
	- Vốn góp của chủ sở hữu	411.816.494.309	411.816.494.309		
	- Vốn khác của chủ sở hữu				
	- Quỹ đầu tư phát triển	14.500.000	14.500.000		
	- Quỹ dự phòng tài chính				
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	94.420.333.698	94.420.333.698		
<b>2</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				
	- Nguồn kinh phí				
	- Nguồn KP đã hình thành TSCĐ				
<b>C</b>	<b>KẾT QUẢ SXKD</b>				
<b>1</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>29.335.222.393</b>	<b>29.335.222.393</b>		
	- Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	28.827.576.000	28.827.576.000		
	- Các khoản giảm trừ doanh thu				
	- Doanh thu hoạt động tài chính	433.555.484	433.555.484		
	- Thu nhập khác	74.090.909	74.090.909		
<b>2</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>29.127.706.947</b>	<b>29.127.706.947</b>		
	- Giá vốn hàng bán	26.225.569.402	26.225.569.402		
	- Chi phí bán hàng				
	- Chi phí QLDN	2.884.137.545	2.884.137.545		
	- Chi phí hoạt động tài chính				
	- Chi phí khác	18.000.000	18.000.000		
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>207.515.446</b>	<b>207.515.446</b>		
	- C.phí thuế thu nhập DN	41.503.089	41.503.089		
<b>4</b>	<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>	<b>166.012.357</b>	<b>166.012.357</b>		